



shǐ xiàng

驶向

verb · sail/drive toward

Example Sentences

Chuán shǐ xiàng yuǎn fāng

船驶向远方。

The ship sails toward the distance.

Huǒ chē zhèng shǐ xiàng Běi jīng

火车正驶向北京。

The train is heading toward Beijing.

Tā men jià shǐ qì chē shǐ xiàng shā mò shēn chù

他们驾驶汽车驶向沙漠深处。

They drove the car toward the depths of the desert.

Trace each character, then write the word on your own.

驶	驶	驶	驶	驶	驶	驶	驶	驶	驶	驶
向	向	向	向	向	向	向	向	向		